

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

Gồm có:

- | | |
|--|-------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất | <i>Trang 1-4</i> |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | <i>Trang 5</i> |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | <i>Trang 6-7</i> |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | <i>Trang 8-23</i> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số : B 01 - DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.140.916.119.441	2.658.661.560.218
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	<i>5.1</i>	<i>266.490.301.792</i>	<i>158.827.494.331</i>
1. Tiền	111		260.372.189.543	158.827.494.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.118.112.249	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	<i>5.2</i>	<i>1.359.888.241.171</i>	<i>1.306.763.893.155</i>
1. Phải thu khách hàng	131		1.235.061.848.467	1.174.992.634.824
2. Trả trước cho người bán	132		68.573.349.142	120.798.019.921
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		91.167.867.692	55.437.736.593
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(34.914.824.130)	(44.464.498.183)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	<i>5.3</i>	<i>1.486.411.062.398</i>	<i>1.136.537.085.298</i>
1. Hàng tồn kho	141		1.490.469.758.895	1.147.487.873.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.058.696.497)	(10.950.788.105)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		28.126.514.079	56.533.087.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.943.032.419	9.710.537.126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.245.287.068	22.584.563.467
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		728.148.299	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<i>5.4</i>	4.210.046.294	24.237.986.841

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.202.565.317.071	911.791.279.920
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		1.099.801.103.175	839.988.243.837
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	678.611.620.536	559.851.839.671
+ Nguyên giá	222		832.291.230.190	662.887.637.047
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.679.609.654)	(103.035.797.376)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	247.499.819.698	179.630.980.115
+ Nguyên giá	228		248.824.345.388	180.029.725.315
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.324.525.690)	(398.745.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	173.689.662.941	100.505.424.051
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	5.8	28.600.000.000	28.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		61.643.000.000	61.643.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(33.043.000.000)	(33.043.000.000)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		74.164.213.896	43.203.036.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.199.201.996	15.351.616.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.096.269.229	24.851.419.248
3. Lợi thế thương mại	263		2.868.742.671	3.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.343.481.436.511	3.570.452.840.138

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.821.332.724.638	2.162.055.713.309
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		2.760.461.125.411	2.099.430.675.489
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	1.120.369.571.295	252.670.732.484
2. Phải trả người bán	312	5.10	785.631.310.916	1.147.704.378.054
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	50.614.253.268	3.638.259.918
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	80.856.715.069	189.293.221.360
5. Phải trả người lao động	315		178.284.875.677	149.055.992.286
6. Chi phí phải trả	316	5.12	254.913.771.420	167.459.969.566
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	180.509.354.714	127.182.295.496
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	323	5.14	109.281.273.052	62.425.826.325
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		60.871.599.227	62.625.037.820
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	1.625.000.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.140.000.000	2.440.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		58.421.279.820	58.560.037.820
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		310.319.407	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.522.148.711.874	1.408.397.126.829
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	5.15	1.522.148.711.874	1.408.397.126.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		621.000.000.000	621.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		176.850.000.000	176.850.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		985.885.033	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		281.481.821.836	2.864.823.442
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		124.734.140.339	124.200.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		58.876.947.755	16.811.717.754
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		245.241.842.203	466.670.585.633
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Lợi ích cổ đông thiểu số	422		12.978.074.708	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.343.481.436.511	3.570.452.840.138

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		42.984.568.350	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		315.734.329	
5. Ngoại tệ các loại		1.894.949	359.662,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		2.851.751	89,47

Người lập

**NGUYỄN TẤN HOÀNG***Kế toán trưởng*

Ngày 20 tháng 10 Năm 2013

Người duyệt

**HUỲNH VĂN THÒN***Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.802.380.733.221	4.910.356.404.056
2 Các khoản giảm trừ	02	6.1	260.390.184.251	25.023.773.639
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	5.541.990.548.970	4.885.332.630.417
3				
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.224.342.493.207	3.645.885.557.069
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.317.648.055.763	1.239.447.073.348
5				
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.249.216.537	15.591.125.582
7 Chi phí tài chính	22	6.4	62.359.764.082	29.247.436.763
Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.479.562.424	20.263.367.212
8 Chi phí bán hàng	24	6.5	491.738.287.003	515.564.511.082
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	322.532.814.906	251.644.528.300
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động Kinh doanh	30		454.266.406.309	458.581.722.785
11 Thu nhập khác	31	6.7	35.424.369.859	11.999.124.156
12 Chi phí khác	32	6.8	13.173.387.967	28.204.500.728
13 Lợi nhuận khác	40		22.250.981.892	(16.205.376.572)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	476.517.388.201	442.376.346.213
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	120.228.025.685	105.619.925.522
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(2.436.176.708)	2.179.243.324
17 Lợi ích cổ đông thiểu số	53		(931.865.786)	-
		6.9		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		352.921.320.021	334.577.177.367
18 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.683	5.388

Người lập



NGUYỄN TẤN HOÀNG
 Kế toán trưởng

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2013

Người duyệt



HUỲNH VĂN THÒN
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số : B 03 - DN

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		476.517.388.201	442.376.346.213
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.5	51.569.592.768	19.826.788.485
Các khoản dự phòng	03		(16.441.765.661)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6.10		-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.763.393.557)	(11.745.329.612)
Chi phí lãi vay	06	6.5	35.479.562.424	20.263.367.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		540.361.384.175	470.721.172.298
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.180.455.297)	(87.465.185.857)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(342.981.885.492)	(519.233.255.465)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(179.149.620.365)	(142.538.729.706)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(30.080.080.454)	(3.678.399.664)
Tiền lãi vay đã trả	13	6.5	(35.479.562.424)	(20.263.367.212)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(190.566.342.802)	(111.024.028.199)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.723.932.539	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(19.118.873.639)	24.694.671.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(270.471.503.759)	(388.787.122.594)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(311.382.452.106)	(249.364.753.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.5	2.611.840.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Chia	27		6.763.393.557	11.745.329.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(302.007.217.640)	(237.619.423.712)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Mã số	Th. minh	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.123.210.743.162	1.801.326.091.764
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.255.511.904.351)	(1.355.352.834.315)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(187.557.309.951)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		680.141.528.860	445.973.257.449
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		107.662.807.461	(180.433.288.857)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	158.827.494.331	572.138.713.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	266.490.301.792	391.705.424.254

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập



NGUYỄN TÂN HOÀNG
Kế toán trưởng

Người duyệt



HUYNH VĂN THÒN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các bảng báo cáo tài chính được đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang (tên viết tắt AG-PPS – dưới đây gọi tắt là công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1717/QĐ-CTUB ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600192619 ngày 27 tháng 09 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 23, đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 621.000.000.000 đồng.

Các công ty con tại ngày 30/09/2013:

Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia
Công ty cổ phần Địa ốc An Giang

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và du lịch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
Chi tiết: Sản xuất thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
Chi tiết : Sản xuất thuốc trừ sâu, diệt rầy
Chi tiết: Sản xuất thuốc diệt cỏ, mối, nấm
- Xây xát và sản xuất bột thô
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Mua bán thực phẩm
Chi tiết: Mua bán rau, hoa quả tươi
- Bán buôn gạo
Chi tiết: Mua bán lương thực
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Bán buôn đồ uống
Chi tiết: Mua bán đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì
Chi tiết: Sản xuất bao bì giấy
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Mua bán hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, diệt cỏ, diệt rầy, mối, nấm...)
Chi tiết: Mua bán bao bì giấy
Chi tiết: Mua bán phân bón
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
Chi tiết: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu
Chi tiết: Dịch vụ tắm, tắm hơi, tắm Thổ Nhĩ Kỳ
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
Chi tiết: Hoạt động kiểm định, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng cây trồng
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn
- Đại lý du lịch
Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác
Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Chi tiết: Chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp (thịt hộp, xúc xích, Lạp xưởng, pa tê, dăm bông, thịt hun khói, thịt khô, bong bì lợn)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
Chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản)
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Chi tiết: Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

- In ấn

Chi tiết: In bao bì, mác nhãn mang tính thương mại (tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động in các sản phẩm không phải là xuất sản phẩm)

- Các dịch vụ hỗ trợ trồng trọt

Sản phẩm thực phẩm và đồ uống

Sản phẩm thực phẩm từ ngũ cốc

Mua bán hạt giống

Kinh doanh phòng karaoke

Mua bán, gia công, chế biến nhựa các loại

Cho thuê văn phòng cao ốc

Nghiên cứu, sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng

Sản xuất máy, thiết bị công nghiệp

Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại: bao bì nhựa, bao bì mềm và các loại bao bì mềm.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT -BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải	03 – 12 năm
+ Dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định khác	03 – 07 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp nhận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7 Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Hàng năm, Công ty sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế của mình (nếu có) một khoản nộp vào các quỹ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 1717/QĐ-CTUB ngày 31 tháng 08 năm 2004. Căn cứ Khoản a điểm 1, Khoản c Điểm 2 Điều 35, Điểm 3 Điều 36 Chương V Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 134/2007/TT-BTC, ngày 23 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang được hưởng chính sách ưu đãi về thuế như sau:
 - Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong mười năm (từ năm 2004 đến năm 2013) và chịu thuế suất 25% kể từ năm 2014 trong các lĩnh vực sản xuất thuốc BVTV và Giống cây trồng.
 - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất thuốc BVTV và Giống cây trồng trong 02 (hai) năm kể từ năm kinh doanh có lãi và được giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.
 - Công ty đã đăng ký hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất thuốc BVTV và Giống cây trồng là năm 2005 và 2006.
 - Công ty bắt đầu được tính giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất thuốc BVTV và Giống cây trồng kể từ năm tài chính 2007.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	260.372.189.543	158.827.494.331
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.118.112.249	-
Cộng	266.490.301.792	158.827.494.331

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	1.235.061.848.467	1.174.992.634.824
Trả trước cho người bán	68.573.349.142	120.798.019.921
Các khoản phải thu khác	91.167.867.692	55.437.736.593
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	1.394.803.065.301	1.351.228.391.338
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.914.824.130)	(44.464.498.183)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	1.359.888.241.171	1.306.763.893.155

5.3 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		58.761.061.006
Nguyên liệu, vật liệu	450.025.574.198	149.614.977.062
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	2.039.313.701	535.305.399
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.465.807.965	112.682.332.816
Thành phẩm tồn kho	357.509.601.416	246.229.438.951
Hàng hóa tồn kho	525.702.077.623	571.711.013.808
Hàng gửi đi bán	40.727.383.992	7.953.744.361
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.490.469.758.895	1.147.487.873.403
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.058.696.497)	(10.950.788.105)
Cộng trị giá hàng tồn kho	1.486.411.062.398	1.136.537.085.298

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	ĐVT: ngàn đồng				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	245.559.902	246.168.831	141.238.584	29.920.319	662.887.637
Tăng trong kỳ	115.716.908	67.877.003	49.105.260	7.440.453	240.139.624
Phân loại lại	(19.631.445)	(9.996.905)	(7.766.217)	(26.967.754)	(64.362.321)
Tăng/Giảm khác	(65.721)	(471.045)	(5.558.857)	(278.086)	(6.373.709)
Số dư cuối kỳ	341.579.644	303.577.884	177.018.770	10.114.932	832.291.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.853.263	22.731.473	52.503.092	6.947.969	103.035.797
Tăng trong kỳ	15.350.129	30.210.489	18.585.579	2.767.480	66.913.677
Giảm khác	(225.244)	(2.630.875)	(6.902.713)	(6.511.032)	(16.269.864)
Số dư cuối kỳ	35.978.148	50.311.087	64.185.958	3.204.417	153.679.610
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	224.706.639	223.437.358	88.735.492	22.972.350	559.851.840
Tại ngày cuối kỳ	305.601.496	253.266.797	112.832.812	6.910.515	678.611.620

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	ĐVT: đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	175.372.389.315	1.407.336.000	3.250.000.000	180.029.725.315
Tăng trong kỳ	54.584.495.023	53.952.000	17.425.021.050	72.063.468.073
Giảm trong kỳ	(18.848.000)		(3.250.000.000)	(3.268.848.000)
Số dư cuối kỳ	229.938.036.338	1.461.288.000	17.425.021.050	248.824.345.388
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	398.745.200		398.745.200
Tăng trong kỳ	9.260.072	248.567.075	667.953.343	925.780.490
Số dư cuối kỳ	9.260.072	647.312.275	667.953.343	1.324.525.690
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	175.372.389.315	1.008.590.800	3.250.000.000	179.630.980.115
Tại ngày cuối kỳ	229.928.776.266	813.975.725	16.757.067.707	247.499.819.698

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang	173.136.942.080	100.297.516.360
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	552.720.861	207.907.691
Cộng	173.689.662.941	100.505.424.051

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	61.643.000.000	61.643.000.000
Cộng giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn	61.643.000.000	61.643.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.043.000.000)	(33.043.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	28.600.000.000	28.600.000.000

Đầu tư dài hạn đến 30/09/2013 là khoản đầu tư cổ phiếu của các công ty sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP XNK An Giang	300.000	10.893.000.000	300.000	10.893.000.000
Chứng chỉ quỹ VF4	5.000.000	50.750.000.000	5.000.000	50.750.000.000
Cộng		61.643.000.000	5.300.000	61.643.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.8 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	1.118.657.316.824	251.532.968.432
Vay đối tượng khác	1.712.254.471	1.137.764.052
Cộng	1.120.369.571.295	252.670.732.484

Vay đối tượng khác chủ yếu là vay của quỹ Công đoàn Công ty với lãi suất 1%/tháng.

5.9 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	785.631.310.916	1.147.704.378.054
Người mua trả tiền trước	50.614.253.268	3.638.259.918
Tổng cộng	836.245.564.184	1.151.342.637.972

Phải trả cho người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	(9.072.899.927)	4.113.529.894
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		30.240.499
Thuế xuất nhập khẩu		129.076.155.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.596.005.150	55.843.042.118
Thuế thu nhập cá nhân	52.720.011.376	230.253.677
Thuế khác phải nộp	613.598.470	
Tổng cộng	80.856.715.069	189.293.221.360

5.11 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho các đại lý theo chính sách bán hàng của Công ty.	226.218.402.767	140.589.864.944
Trích trước khác	28.695.368.653	26.870.104.622
Tổng cộng	254.913.771.420	167.459.969.566

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	3.528.593	4.813.805.394
Kinh phí công đoàn	2.647.200.792	

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

BHYT, BHXH, BHYTN	2.572.202.406	1.412.663.346
Cổ tức phải trả	144.812.035.000	89.844.895.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.474.387.923	31.110.931.756
Tổng cộng	180.509.354.714	127.182.295.496

5.13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

9 tháng đầu năm 2013

Số đầu năm	62.425.826.325
Trích lập trong kỳ	71.520.395.980
Sử dụng trong kỳ	24.664.949.253
Số dư cuối kỳ	109.281.273.052

5.14 Vốn chủ sở hữu

5.14.1 - Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	621.000	176.850	2.865	124.200	17.056	213.936	1.155.907
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	-	421.436	421.436
Trích quỹ	-	-	-	-	8.179	(44.501)	(36.322)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(8.423)	(124.200)	(132.623)
Số dư đầu năm nay	621.000	176.850	2.865	124.200	16.812	466.671	1.408.398
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	476.517	476.517
Trích quỹ	-	-	278.617	534	44.709	(392.739)	(68.879)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(2.644)	(305.207)	(307.851)
Số dư ngày 30/09/2013	621.000	176.850	281.482	124.734	58.877	245.242	1.508.185

5.14.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	162.216.000.000	162.216.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	458.784.000.000	458.784.000.000
Cộng	621.000.000.000	621.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.14.3 - Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	62.100.000	62.100.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	62.100.000	62.100.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	62.100.000	62.100.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.14.4 - Lãi cơ bản trên cổ phần

	9 tháng đầu năm 2013
Lãi sau thuế của Công ty	352.921.320.021
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	62.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	5.683

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Thuốc bảo vệ thực vật	4.284.183.171.590	4.154.740.457.884
Hạt giống cây trồng	501.962.801.425	448.297.333.460
Bao bì	82.020.992.110	63.020.764.000
Thực phẩm	904.383.881.453	244.297.848.712
Dịch vụ	29.829.886.643	
Các khoản giảm trừ	(260.390.184.251)	(25.023.773.639)
Doanh thu thuần	5.541.990.548.970	4.885.332.630.417

6.2 Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Thuốc bảo vệ thực vật	2.943.507.532.674	3.064.206.612.643
Hạt giống cây trồng	348.161.736.362	290.861.151.314
Bao bì	61.320.990.312	46.710.958.079
Thực phẩm	848.194.578.282	244.106.835.033
Dịch vụ	23.157.655.577	
Tổng cộng	4.224.342.493.207	3.645.885.557.069

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, thu lãi ký quỹ	4.599.064.440	11.795.722.017
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.550.496.218	2.071.030.213

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thu lãi phạt quá hạn	115.571.770	136.113.694
Lãi đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia	1.984.084.109	900.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		688.259.658
Cộng	13.249.216.537	15.591.125.582
6.4 Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Chi phí trả lãi vay, lãi ký quỹ, lãi thế chấp	35.479.562.424	20.262.514.899
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.362.964.484	
Chênh lệch tỷ giá	9.546.561.309	8.535.384.110
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn/dài hạn		
Chi phí hoạt động tài chính khác		
	970.675.865	449.537.764
	62.359.764.082	29.247.436.763
6.5 Chi phí bán hàng	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	17.640.503.607	5.011.825.489
Chi phí nhân viên	184.119.656.034	208.868.584.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.410.802.406	7.029.353.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.661.144.076	39.278.669.580
Chi phí khác bằng tiền	232.906.180.880	255.376.077.477
Cộng	491.738.287.003	515.564.511.082
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	6.642.753.190	3.660.776.520
Chi phí nhân viên	258.508.181.906	201.700.646.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.759.171.056	6.257.513.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.651.345.591	8.679.208.692
Chi phí khác bằng tiền	32.971.363.163	31.346.382.847
Cộng	322.532.814.906	251.644.528.300
6.7 Thu nhập khác	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	187.700.483	85.201.882
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.958.700.807	18.181.818
Thu tiền khuyến mãi mua hàng, tiền hỗ trợ bán hàng	13.342.066.361	225.665.518
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	21.813.000	91.533.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thu hoàn nhập dự phòng chi không hết		
Thu bán phế liệu	7.052.965.319	5.836.923.897
Thu nhập vật tư, hàng hóa thừa	1.649.763.788	1.722.482.062
Thu nhập từ các khoản hỗ trợ của đối tác	7.435.568.000	3.696.264.556
Thu nhập khác	1.775.792.101	322.871.423
Cộng	35.424.369.859	11.999.124.156
6.8 Chi phí khác	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Chi phí hỗ trợ, tài trợ nhận khuyến mãi	22.000.000	2.500.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.667.389.024	6.509.550
Chi phí tiền phạt, bồi thường hợp đồng	11.800.000	
Chi phí vật liệu, tài sản bị mất, thiếu	46.886.243	545.917.451
Chi phí xử lý các khoản nợ xóa sổ	291	24.837.225
Chi phí thanh lý phế liệu	2.123.190.104	4.606.289.300
Chi phí khác	6.302.122.305	23.018.447.202
Cộng	13.173.387.967	28.204.500.728

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	476.517.388.201	442.376.346.213
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	36.631.297.136
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	476.517.388.201	479.007.643.349
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính theo từng loại thuế suất	120.228.025.685	105.619.925.522
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.436.176.708)	2.179.243.324
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(931.865.786)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	352.921.320.021	334.577.177.367

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí trích trước, chi phí không hợp lý, hợp lệ; chi phí vượt mức khống chế.

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập



NGUYỄN TẤN HOÀNG
Kế toán trưởng

Người duyệt



HUỲNH VĂN THÒN
Tổng Giám đốc